DỊCH THUẬT SMS
Dịch thuật tiếng Anh | Dịch thuật tiếng Hoa | Dịch thuật tiếng Nhật
Dịch thuật tiếng Hàn | Dịch thuật website | Dịch tài liệu kỹ thuật
Dịch thuật video | Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ | Chèn phụ đề đa ngôn ngữ
Liên hệ: ***0934.436.040*** (Zalo)
✉ **baogia@dichthuatsms.com** | www.dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

FIDIC

HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN

CONDITIONS OF CONTRACT FOR PLANT AND DESIGN-BUILD

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG CHO MÁY MÓC THIẾT BỊ VÀ THIẾT KẾ - THI CÔNG

FOR ELECTRICAL AND MECHANICAL WORKS AND FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS DESIGNED BY THE CONTRACTOR

DÙNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN VÀ CƠ KHÍ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT DO NHÀ THẦU THIẾT KẾ

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG

GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS

HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG

FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DISPUTE ADJUDICATION AGREEMENT

CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN PHÂN XỬ TRANH CHẤP

First Edition 1999

Ấn bản lần thứ nhất năm 1999

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

© FIDIC

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Contents

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ....1
FOREWORD....22
LỜI NÓI ĐẦU....22
1 GENERAL PROVISIONS....31
1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG....31
1.1 Definitions....31
1.1 Định nghĩa....31
1.2 Interpretation....38
1.2 Diễn giải....38
1.3 Communications....39
1.3 Thông tin Liên lạc....39
1.4 Law and Language....40
1.4 Luật và Ngôn ngữ....40
1.5 Priority of Documents....40
1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu....40
1.6 Contract Agreement....41
1.6 Thỏa thuận Hợp đồng....41
1.7 Assignment....41
1.7 Chuyển nhượng....41
1.8 Care and Supply of Documents....41
1.8 Bảo quản và Cung cấp Tài liệu....41
1.9 Errors in the Employer's Requirements....42
1.9 Sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư....42
1.10 Employer’s Use of Contractor's Documents....43
1.10 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu....43
1.11 Contractor’s Use of Employer’s Documents....44
1.11 Việc Nhà thầu Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư....44
1.12 Confidential Details....44
1.12 Các Chi tiết Bảo mật....44

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.13 Compliance with Laws 44
1.13 Tuân thủ Pháp luật 44
1.14 Joint and Several Liability 45
1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ 45
2 THE EMPLOYER 45
2 CHỦ ĐẦU TƯ 45
2.1 Right of Access to the Site 45
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường 45
2.2 Permits, Licences or Approvals 46
2.2 Giấy phép, Chứng chỉ hoặc Phê duyệt 46
2.3 Employer's Personnel 47
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư 47
2.4 Employer's Financial Arrangements 47
2.4 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư 47
2.5 Employer's Claims 48
2.5 Khiếu nại của Chủ đầu tư 48
3 THE ENGINEER 49
3 NHÀ TƯ VẤN 49
3.1 Engineer's Duties and Authority 49
3.1 Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn 49
3.2 Delegation by the Engineer 50
3.2 Ủy quyền của Nhà tư vấn 50
3.3 Instructions of the Engineer 51
3.3 Chỉ dẫn của Nhà tư vấn 51
3.4 Replacement of the Engineer 51
3.4 Thay thế Nhà tư vấn 51
3.5 Determinations 52
3.5 Quyết định 52
4 THE CONTRACTOR 52
4 NHÀ THẦU 52
4.1 Contractor's General Obligations 52

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.1 Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu 52
4.2 Performance Security 53
4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng 53
4.3 Contractor's Representative 55
4.3 Đại diện Nhà thầu 55
4.4 Subcontractors 56
4.4 Nhà thầu phụ 56
4.5 Nominated Subcontractors 56
4.5 Nhà thầu phụ được chỉ định 56
4.6 Co-operation 57
4.6 Hợp tác 57
4.7 Setting Out 58
4.7 Định vị 58
4.8 Safety Procedures 59
4.8 Quy trình An toàn 59
4.9 Quality Assurance 59
4.9 Đảm bảo Chất lượng 59
4.10 Site Data 60
4.10 Dữ liệu Công trường 60
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount 61
4.11 Tính Đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận 61
4.12 Unforeseeable Physical Conditions 61
4.12 Điều kiện Vật chất Không lường trước được 61
4.13 Rights of Way and Facilities 63
4.13 Quyền về Lối đi và Tiện ích 63
4.14 Avoidance of Interference 63
4.14 Tránh Gây Cản trở 63
4.15 Access Route 64
4.15 Tuyến đường Tiếp cận 64
4.16 Transport of Goods 64
4.16 Vận chuyển Hàng hóa 64

4.17 Contractor's Equipment....65
4.17 Thiết bị của Nhà thầu....65
4.18 Protection of the Environment....65
4.18 Bảo vệ Môi trường....65
4.19 Electricity, Water and Gas....66
4.19 Điện, Nước và Khí đốt....66
4.20 Employers Equipment and Free-Issue Material....66
4.20 Thiết bị của Chủ đầu tư và Vật liệu Cấp miễn phí....66
4.21 Progress Reports....67
4.21 Báo cáo Tiến độ....67
4.22 Security of the Site....69
4.22 An ninh Công trường....69
4.23 Contractor's Operations on Site....69
4.23 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường....69
4.24 Fossils....70
4.24 Cổ vật....70
5 DESIGN....71
5 THIẾT KẾ....71
5.1 General Design Obligations....71
5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung....71
5.2 Contractor's Documents....72
5.2 Tài liệu của Nhà thầu....72
5.3 Contractor's Undertaking....74
5.3 Cam kết của Nhà thầu....74
5.4 Technical Standards and Regulations....74
5.4 Các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật....74
5.5 Training....75
5.5 Đào tạo....75
5.6 As-Built Documents....76
5.6 Tài liệu Hoàn công....76
5.7 Operation and Maintenance Manuals....76

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

5.7 Sổ tay Vận hành và Bảo trì.....76
5.8 Design Error.....77
5.8 Sai sót Thiết kế.....77
6 STAFF AND LABOUR.....77
6 NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG.....77
6.1 Engagement of Staff and Labour.....77
6.1 Tuyển dụng Nhân sự và Lao động.....77
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour.....77
6.2 Mức Lương và Điều kiện Lao động.....77
6.3 Persons in the Service of Employer.....78
6.3 Người Làm việc cho Chủ đầu tư.....78
6.4 Labour Laws.....78
6.4 Luật Lao động.....78
6.5 Working Hours.....78
6.5 Giờ Làm việc.....78
6.6 Facilities for Staff and Labour.....79
6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động.....79
6.7 Health and Safety.....79
6.7 Sức khỏe và An toàn.....79
6.8 Contractor's Superintendence.....80
6.8 Giám sát của Nhà thầu.....80
6.9 Contractor's Personnel.....80
6.9 Nhân sự của Nhà thầu.....80
6.10 Records of Contractor's Personnel and Equipment.....81
6.10 Hồ sơ về Nhân sự và Thiết bị của Nhà thầu.....81
6.11 Disorderly Conduct.....81
6.11 Hành vi Gây rối.....81
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP.....81
7 MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ.....81
7.1 Manner of Execution.....81
7.1 Cách thức Thực hiện.....81

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

7.2 Samples....82
7.2 Mẫu mã....82
7.3 Inspection....82
7.3 Kiểm tra....82
7.4 Testing....83
7.4 Thử nghiệm....83
7.5 Rejection....85
7.5 Từ chối....85
7.6 Remedial Work....85
7.6 Công việc Sửa chữa....85
7.7 Ownership of Plant and Materials....86
7.7 Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu....86
7.8 Royalties....86
7.8 Tiền Bản quyền....86
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION....87
8 KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG....87
8.1 Commencement of Works....87
8.1 Khởi công Công trình....87
8.2 Time for Completion....87
8.2 Thời gian Hoàn thành....87
8.3 Programme....87
8.3 Tiến độ....87
8.4 Extension of Time for Completion....89
8.4 Gia hạn Thời gian Hoàn thành....89
8.5 Delays Caused by Authorities....90
8.5 Chậm trễ do Cơ quan Chức năng....90
8.6 Rate of Progress....90
8.6 Tốc độ Thực hiện....90
8.7 Delay Damages....91
8.7 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ....91
8.8 Suspension of Work....92

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

8.8 Tạm ngừng Công việc..... 92
8.9 Consequences of Suspension..... 92
8.9 Hậu quả của việc Tạm ngừng..... 92
8.10 Payment for Plant and Materials in Event of Suspension..... 93
8.10 Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu trong Trường hợp Tạm ngừng..... 93
8.11 Prolonged Suspension..... 93
8.11 Tạm ngừng Kéo dài..... 93
8.12 Resumption of Work..... 93
8.12 Tiếp tục Công việc..... 93
9 TESTS ON COMPLETION..... 94
9 THỬ NGHIỆM KHI HOÀN THÀNH..... 94
9.1 Contractor's Obligations..... 94
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu..... 94
9.2 Delayed Tests..... 95
9.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ..... 95
9.3 Retesting..... 96
9.3 Thử nghiệm lại..... 96
9.4 Failure to Pass Tests on Completion..... 96
9.4 Không Đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành..... 96
10 EMPLOYER'S TAKING OVER..... 97
10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ..... 97
10.1 Taking Over of the Works and Sections..... 97
10.1 Nghiệm thu Công trình và Hạng mục..... 97
10.2 Taking Over of Parts of the Works..... 98
10.2 Nghiệm thu từng Phần của Công trình..... 98
10.3 Interference with Tests on Completion..... 100
10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành..... 100
10.4 Surfaces Requiring Reinstatement..... 101
10.4 Các Bề mặt Cần Hoàn trả..... 101
11 DEFECTS LIABILITY..... 101
11 TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SAI SÓT..... 101

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects....101
11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót....101
11.2 Cost of Remedying Defects....102
11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót....102
11.3 Extension of Defects Notification Period....102
11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót....102
11.4 Failure to Remedy Defects....103
11.4 Không Sửa chữa được Sai sót....103
11.5 Removal of Defective Work....104
11.5 Di dời Công việc bị Sai sót....104
11.6 Further Tests....104
11.6 Thử nghiệm Bổ sung....104
11.7 Right of Access....105
11.7 Quyền Tiếp cận....105
11.8 Contractor to Search....105
11.8 Nhà thầu Tìm kiếm Nguyên nhân....105
11.9 Performance Certificate....105
11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện....105
11.10 Unfulfilled Obligations....106
11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành....106
11.11 Clearance of Site....106
11.11 Dọn dẹp Công trường....106
12 TESTS AFTER COMPLETION....107
12 THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH....107
12.1 Procedure for Tests after Completion....107
12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành....107
12.2 Delayed Tests....108
12.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ....108
12.3 Retesting....108
12.3 Thử nghiệm lại....108
12.4 Failure to Pass Tests after Completion....109

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

12.4 Không Đạt Thử nghiệm sau khi Hoàn thành 109
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS 110
13 THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH 110
13.1 Right to Vary 110
13.1 Quyền Thay đổi 110
13.2 Value Engineering 111
13.2 Kỹ thuật Giá trị 111
13.3 Variation Procedure 111
13.3 Thủ tục Thay đổi 111
13.4 Payment in Applicable Currencies 112
13.4 Thanh toán bằng các Đồng tiền Áp dụng 112
13.5 Provisional Sums 112
13.5 Khoản Tạm tính 112
13.6 Daywork 113
13.6 Công nhật 113
13.7 Adjustments for Changes in Legislation 114
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Pháp luật 114
13.8 Adjustments for Changes in Cost 115
13.8 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí 115
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT 117
14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN 117
14.1 The Contract Price 117
14.1 Giá Hợp đồng 117
14.2 Advance Payment 118
14.2 Tạm ứng 118
14.3 Application for Interim Payment Certificates 120
14.3 Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ 120
14.4 Schedule of Payments 121
14.4 Biểu Thanh toán 121
14.5 Plant and Materials intended for the Works 122
14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dùng cho Công trình 122

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

14.6 Issue of Interim Payment Certificates....124
14.6 Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ....124
14.7 Payment....125
14.7 Thanh toán....125
14.8 Delayed Payment....125
14.8 Chậm Thanh toán....125
14.9 Payment of Retention Money....126
14.9 Thanh toán Tiền Giữ lại....126
14.10 Statement at Completion....127
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành....127
14.11 Application for Final Payment Certificate....127
14.11 Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán....127
14.12 Discharge....128
14.12 Giải trừ Nghĩa vụ....128
14.13 Issue of Final Payment Certificate....129
14.13 Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán....129
14.14 Cessation of Employer's Liability....129
14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư....129
14.15 Currencies of Payment....130
14.15 Đồng tiền Thanh toán....130
15 TERMINATION BY EMPLOYER....131
15 CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ....131
15.1 Notice to Correct....131
15.1 Thông báo Sửa chữa....131
15.2 Termination by Employer....131
15.2 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư....131
15.3 Valuation at Date of Termination....134
15.3 Định giá tại Ngày Chấm dứt....134
15.4 Payment after Termination....134
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt....134
15.5 Employer's Entitlement to Termination....134

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

15.5 Quyền Chấm dứt của Chủ đầu tư.....134
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR.....135
16 TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU.....135
16.1 Contractor's Entitlement to Suspend Work.....135
16.1 Quyền Tạm ngừng Công việc của Nhà thầu.....135
16.2 Termination by Contractor.....136
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu.....136
16.3 Cessation of Work and Removal of Contractor's Equipment.....137
16.3 Ngừng Công việc và Di dời Thiết bị của Nhà thầu.....137
16.4 Payment on Termination.....138
16.4 Thanh toán khi Chấm dứt.....138
17 RISK AND RESPONSIBILITY.....139
17 RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM.....139
17.1 Indemnities.....139
17.1 Bồi hoàn.....139
17.2 Contractor's Care of the Works.....140
17.2 Trách nhiệm Bảo quản Công trình của Nhà thầu.....140
17.3 Employer's Risks.....141
17.3 Rủi ro của Chủ đầu tư.....141
17.4 Consequences of Employer's Risks.....142
17.4 Hậu quả của các Rủi ro của Chủ đầu tư.....142
17.5 Intellectual and Industrial Property Rights.....143
17.5 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp.....143
17.6 Limitation of Liability.....144
17.6 Giới hạn Trách nhiệm.....144
18 INSURANCE.....145
18 BẢO HIỂM.....145
18.1 General Requirements for Insurances.....145
18.1 Yêu cầu Chung về Bảo hiểm.....145
18.2 Insurance for Works and Contractor's Equipment.....147
18.2 Bảo hiểm cho Công trình và Thiết bị của Nhà thầu.....147

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

18.3 Insurance against Injury to Persons and Damage to Property....150
18.3 Bảo hiểm Thương tích cho Người và Thiệt hại về Tài sản....150
18.4 Insurance for Contractor's Personnel....151
18.4 Bảo hiểm cho Nhân sự của Nhà thầu....151
19 FORCE MAJEURE....151
19 BẤT KHẢ KHÁNG....151
19.1 Definition of Force Majeure....151
19.1 Định nghĩa Bất khả kháng....151
19.2 Notice of Force Majeure....152
19.2 Thông báo về Bất khả kháng....152
19.3 Duty to Minimise Delay....153
19.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ....153
19.4 Consequences of Force Majeure....153
19.4 Hậu quả của Bất khả kháng....153
19.5 Force Majeure Affecting Subcontractor....154
19.5 Bất khả kháng Ảnh hưởng đến Nhà thầu phụ....154
19.6 Optional Termination, Payment and Release....154
19.6 Chấm dứt Tùy chọn, Thanh toán và Giải trừ Nghĩa vụ....154
19.7 Release from Performance under the Law....155
19.7 Giải trừ Nghĩa vụ Thực hiện theo Pháp luật....155
20 CLAIMS, DISPUTES AND ARBITRATION....156
20 KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI....156
20.1 Contractor’s Claims....156
20.1 Khiếu nại của Nhà thầu....156
20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board....158
20.2 Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp....158
20.3 Failure to Agree Dispute Adjudication Board....160
20.3 Không Thỏa thuận được về Ban Phân xử Tranh chấp....160
20.4 Obtaining Dispute Adjudication Board’s Decision....161
20.4 Nhận Quyết định của Ban Phân xử Tranh chấp....161
20.5 Amicable Settlement....163

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

20.5 Hòa giải.....163
20.6 Arbitration.....163
20.6 Trọng tài.....163
20.7 Failure to Comply with Dispute Adjudication Board's Decision.....164
20.7 Không Tuân thủ Quyết định của Ban Phân xử Tranh chấp.....164
20.8 Expiry of Dispute Adjudication Board's Appointment.....165
20.8 Hết hạn Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp.....165
APPENDIX: General Conditions of Dispute Adjudication Agreement.....165
PHỤ LỤC: Điều kiện Chung của Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp.....165
INDEX OF SUB-CLAUSES.....175
MỤC LỤC CÁC KHOẢN.....175
GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS.....190
HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG.....190
INTRODUCTION.....190
GIỚI THIỆU.....190
Notes on the Preparation of Tender Documents.....192
Lưu ý về việc Soạn thảo Hồ sơ mời thầu.....192
Clause 1 General Provisions.....195
Điều 1 Những Quy định Chung.....195
Sub-Clause 1.1 Definitions.....195
Khoản 1.1 Định nghĩa.....195
Sub-Clause 1.2 Interpretation.....196
Khoản 1.2 Diễn giải.....196
Sub-Clause 1.5 Priority of Documents.....196
Khoản 1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu.....196
Sub-Clause 1.6 Contract Agreement.....196
Khoản 1.6 Thỏa thuận Hợp đồng.....196
Sub-Clause 1.10 Employer's Use of Contractor's Documents.....197
Khoản 1.10 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu.....197
Sub-Clause 1.13 Compliance with Laws.....197
Khoản 1.13 Tuân thủ Pháp luật.....197

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Sub-Clause 1.14 Joint and Several Liability....197
Khoản 1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ....197
Additional Sub-Clause Details to be Confidential....198
Khoản Bổ sung Các Chi tiết phải được Bảo mật....198
Clause 2 The Employer....198
Điều 2 Chủ đầu tư....198
Sub-Clause 2.1 Right of Access to the Site....198
Khoản 2.1 Quyền Tiếp cận Công trường....198
Sub-Clause 2.3 Employer's Personnel....199
Khoản 2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư....199
Clause 3 The Engineer....199
Điều 3 Nhà tư vấn....199
Sub-Clause 3.1 Engineer's Duties and Authority....199
Khoản 3.1 Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn....199
Additional Sub-Clause Management Meetings....200
Khoản Bổ sung Cuộc họp Quản lý....200
Clause 4 The Contractor....200
Điều 4 Nhà thầu....200
Sub-Clause 4.2 Performance Security....200
Khoản 4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng....200
Sub-Clause 4.3 Contractor's Representative....201
Khoản 4.3 Đại diện Nhà thầu....201
Sub-Clause 4.4 Subcontractors....201
Khoản 4.4 Nhà thầu phụ....201
Sub-Clause 4.8 Safety Procedures....202
Khoản 4.8 Quy trình An toàn....202
Sub-Clause 4.12 Unforeseeable Physical Conditions....202
Khoản 4.12 Điều kiện Vật chất Không lường trước được....202
Sub-Clause 4.16 Transport of Goods....202
Khoản 4.16 Vận chuyển Hàng hóa....202
Sub-Clause 4.17 Contractor's Equipment....203

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Khoản 4.17 Thiết bị của Nhà thầu.....203
Sub-Clause 4.19 Electricity, Water and Gas.....203
Khoản 4.19 Điện, Nước và Khí đốt.....203
Sub-Clause 4.20 Employer's Equipment and Free-Issue Material.....204
Khoản 4.20 Thiết bị của Chủ đầu tư và Vật liệu Cấp miễn phí.....204
Sub-Clause 4.22 Security of the Site.....204
Khoản 4.22 An ninh Công trường.....204
Clause 5 Design.....204
Điều 5 Thiết kế.....204
Sub-Clause 5.1 General Design Obligations.....204
Khoản 5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung.....204
Sub-Clause 5.2 Contractor's Documents.....205
Khoản 5.2 Tài liệu của Nhà thầu.....205
Clause 6 Staff and Labour.....206
Điều 6 Nhân viên và Người lao động.....206
Sub-Clause 6.5 Working Hours.....206
Khoản 6.5 Giờ Làm việc.....206
Sub-Clause 6.6 Facilities for Staff and Labour.....206
Khoản 6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động.....206
Sub-Clause 6.8 Contractor's Superintendence.....206
Khoản 6.8 Giám sát của Nhà thầu.....206
Additional Sub-Clauses.....207
Các Khoản Bổ sung.....207
Clause 7 Plant, Materials and Workmanship.....207
Điều 7 Máy móc thiết bị, Vật liệu và Tay nghề.....207
Additional Sub-Clause.....207
Khoản Bổ sung.....207
Clause 8 Commencement, Delays and Suspension.....208
Điều 8 Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng.....208
Sub-Clause 8.2 Time for Completion.....208
Khoản 8.2 Thời gian Hoàn thành.....208

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Sub-Clause 8.7 Delay Damages....208
Khoản 8.7 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ....208
Additional Sub-Clause....208
Khoản Bổ sung....208
Clause 9 Tests on Completion....209
Điều 9 Thử nghiệm khi Hoàn thành....209
Sub-Clause 9.1 Contractor's Obligations....209
Khoản 9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu....209
Sub-Clause 9.4 Failure to Pass Tests on Completion....210
Khoản 9.4 Không Đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành....210
Clause 10 Employer's Taking Over....210
Điều 10 Nghiệm thu của Chủ đầu tư....210
Sub-Clause 10.1 Taking-Over Certificate....210
Khoản 10.1 Giấy chứng nhận Nghiệm thu....210
Clause 11 Defects Liability....210
Điều 11 Trách nhiệm đối với Sai sót....210
Sub-Clause 11.10 Unfulfilled Obligations....210
Khoản 11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành....210
Clause 12 Tests after Completion....211
Điều 12 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành....211
Sub-Clause 12.1 Procedure for Tests after Completion....211
Khoản 12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành....211
Sub-Clause 12.4 Failure to Pass Tests after Completion....212
Khoản 12.4 Không Đạt Thử nghiệm sau khi Hoàn thành....212
Clause 13 Variations and Adjustments....212
Điều 13 Thay đổi và Điều chỉnh....212
Sub-Clause 13.5 Provisional Sums....212
Khoản 13.5 Khoản Tạm tính....212
Sub-Clause 13.8 Adjustments for Changes in Cost....213
Khoản 13.8 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí....213
Clause 14 Contract Price and Payment....213

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Điều 14 Giá Hợp đồng và Thanh toán.....213
Sub-Clause 14.1 The Contract Price.....213
Khoản 14.1 Giá Hợp đồng.....213
Sub-Clause 14.2 Advance Payment.....217
Khoản 14.2 Tạm ứng.....217
Sub-Clause 14.4 Schedule of Payments.....218
Khoản 14.4 Biểu Thanh toán.....218
Sub-Clause 14.7 Payment.....220
Khoản 14.7 Thanh toán.....220
Sub-Clause 14.8 Delayed Payment.....220
Khoản 14.8 Chậm Thanh toán.....220
Sub-Clause 14.9 Payment of Retention Money.....220
Khoản 14.9 Thanh toán Tiền Giữ lại.....220
Sub-Clause 14.15 Currencies of Payment.....221
Khoản 14.15 Đồng tiền Thanh toán.....221
Financing Arrangements.....222
Thu xếp Tài chính.....222
Clause 15 Termination by Employer.....224
Điều 15 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư.....224
Sub-Clause 15.2 Termination by Employer.....224
Khoản 15.2 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư.....224
Sub-Clause 15.5 Employer's Entitlement to Termination.....224
Khoản 15.5 Quyền Chấm dứt của Chủ đầu tư.....224
Clause 16 Suspension and Termination by Contractor.....225
Điều 16 Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu.....225
Sub-Clause 16.2 Termination by Contractor.....225
Khoản 16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu.....225
Clause 17 Risk and Responsibility.....225
Điều 17 Rủi ro và Trách nhiệm.....225
Sub-Clause 17.6 Limitation of Liability.....225
Khoản 17.6 Giới hạn Trách nhiệm.....225

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Additional Sub-Clause Use of Employer's Accommodation/Facilities....225
Khoản Bổ sung Sử dụng Chỗ ở/Cơ sở vật chất của Chủ đầu tư....225
Clause 18 Insurance....226
Điều 18 Bảo hiểm....226
Additional Sub-Clause Insurance for Design....227
Khoản Bổ sung Bảo hiểm cho Thiết kế....227
Clause 19 Force Majeure....227
Điều 19 Bất khả kháng....227
Clause 20 Claims, Disputes and Arbitration....228
Điều 20 Khiếu nại, Tranh chấp và Trọng tài....228
Sub-Clause 20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board....228
Khoản 20.2 Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp....228
Sub-Clause 20.5 Amicable Settlement....230
Khoản 20.5 Hòa giải....230
Sub-Clause 20.6 Arbitration....230
Khoản 20.6 Trọng tài....230
Annexes: FORMS OF SECURITIES....233
Các Phụ lục: CÁC MẪU BẢO LÃNH....233
Annex A EXAMPLE FORM OF PARENT COMPANY GUARANTEE....234
Phụ lục A MẪU BẢO LÃNH CỦA CÔNG TY MẸ....234
Annex B EXAMPLE FORM OF TENDER SECURITY....236
Phụ lục B MẪU BẢO ĐẢM DỰ THẦU....236
Annex C EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - DEMAND GUARANTEE....238
Phụ lục C MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH THEO YÊU CẦU....238
Annex D EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - SURETY BOND....240
Phụ lục D MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - CAM KẾT BẢO LÃNH (SURETY BOND)....240
Annex E EXAMPLE FORM OF ADVANCE PAYMENT GUARANTEE....243
Phụ lục E MẪU BẢO LÃNH TẠM ỨNG....243
Annex F EXAMPLE FORM OF RETENTION MONEY GUARANTEE....245

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Phụ lục F MẪU BẢO LÃNH TIỀN GIỮ LẠI.....245
Annex G EXAMPLE FORM OF PAYMENT GUARANTEE BY EMPLOYER.....247
Phụ lục G MẪU BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ.....247
FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DISPUTE ADJUDICATION AGREEMENT.....249
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN PHÂN XỬ TRANH CHẤP.....249
LETTER OF TENDER.....250
THƯ DỰ THẦU.....250
APPENDIX TO TENDER.....252
PHỤ LỤC HỒ SƠ DỰ THẦU.....252
CONTRACT AGREEMENT.....256
THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG.....256
DISPUTE ADJUDICATION AGREEMENT.....258
THỎA THUẬN PHÂN XỬ TRANH CHẤP.....258
DISPUTE ADJUDICATION BOARD AGREEMENT.....261
THỎA THUẬN VỀ BAN PHÂN XỬ TRANH CHẤP.....261

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

FOREWORD

LỜI NÓI ĐẦU

The Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils (FIDIC) published, in 1999, First Editions of four new standard forms of contract:
Năm 1999, Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn (FIDIC) đã xuất bản Ấn bản lần thứ nhất của bốn mẫu hợp đồng tiêu chuẩn mới:
Conditions of Contract for Construction,
Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng,
which are recommended for building or engineering works designed by the Employer or by his representative, the Engineer. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor constructs the works in accordance with a design provided by the Employer. However, the works may include some elements of Contractor-designed civil, mechanical, electrical and/or construction works.
được khuyến nghị sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư là Nhà tư vấn thiết kế. Theo cách sắp xếp thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thi công công trình theo thiết kế do Chủ đầu tư cung cấp. Tuy nhiên, công trình có thể bao gồm một số phần công việc dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng do Nhà thầu thiết kế.
Conditions of Contract for Plant and Design-Build,
Điều kiện Hợp đồng cho Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công,
which are recommended for the provision of electrical and/or mechanical plant, and for the design and execution of building or engineering works. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor designs and provides, in accordance with the Employer's requirements, plant and/or other works; which may include any combination of civil, mechanical, electrical and/or construction works.
được khuyến nghị sử dụng cho việc cung cấp máy móc thiết bị điện và/hoặc cơ khí, và cho việc thiết kế và thi công các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật. Theo cách sắp xếp thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thiết kế và cung cấp, theo các yêu cầu của Chủ đầu tư, máy móc thiết bị và/hoặc các công trình khác; các công trình này có thể bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào giữa công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng.
Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects,
Điều kiện Hợp đồng cho Dự án EPC/Chìa khóa trao tay,
which may be suitable for the provision on a turnkey basis of a process or power plant, of a factory or similar facility, or of an infrastructure project or other type of development, where (i) a higher degree of certainty of final price and time is required, and (ii) the Contractor takes total responsibility for the design and execution of the project, with little involvement of the Employer. Under the usual arrangements for turnkey projects, the Contractor carries out all the Engineering, Procurement and Construction (EPC): providing a fully-equipped facility, ready for operation (at the "turn of the key").

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

có thể phù hợp cho việc cung cấp theo hình thức chìa khóa trao tay một nhà máy chế biến hoặc nhà máy điện, một nhà máy sản xuất hoặc cơ sở tương tự, hoặc một dự án cơ sở hạ tầng hoặc loại hình dự án phát triển khác, trong đó (i) cần có mức độ chắc chắn cao hơn về giá cuối cùng và thời gian, và (ii) Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm về thiết kế và thi công dự án, với rất ít sự tham gia của Chủ đầu tư. Theo cách sắp xếp thông thường đối với các dự án chìa khóa trao tay, Nhà thầu thực hiện toàn bộ công việc Thiết kế, Mua sắm và Xây dựng (EPC): cung cấp một cơ sở được trang bị đầy đủ, sẵn sàng vận hành (chỉ cần "xoay chìa khóa").

Short Form of Contract,

Dạng Hợp đồng Ngắn gọn,

which is recommended for building or engineering works of relatively small capital value. Depending on the type of work and the circumstances, this form may also be suitable for contracts of greater value, particularly for relatively simple or repetitive work or work of short duration. Under the usual arrangements for this type of contract, the Contractor constructs the works in accordance with a design provided by the Employer or by his representative (if any), but this form may also be suitable for a contract which includes, or wholly comprises, Contractor-designed civil, mechanical, electrical and/or construction works.

được khuyến nghị sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng hoặc công trình kỹ thuật có giá trị vốn đầu tư tương đối nhỏ. Tùy theo loại công việc và hoàn cảnh, mẫu này cũng có thể phù hợp cho các hợp đồng có giá trị lớn hơn, đặc biệt là đối với công việc tương đối đơn giản hoặc lặp lại, hoặc công việc có thời gian thực hiện ngắn. Theo cách sắp xếp thông thường đối với loại hợp đồng này, Nhà thầu thi công công trình theo thiết kế do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư (nếu có) cung cấp, nhưng mẫu này cũng có thể phù hợp cho hợp đồng bao gồm một phần, hoặc toàn bộ, công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng do Nhà thầu thiết kế.

The forms are recommended for general use where tenders are invited on an international basis. Modifications may be required in some jurisdictions, particularly if the Conditions are to be used on domestic contracts. FIDIC considers the official and authentic texts to be the versions in the English language.

Các mẫu này được khuyến nghị sử dụng chung trong trường hợp mời thầu trên cơ sở quốc tế. Có thể cần sửa đổi ở một số hệ thống pháp luật, đặc biệt là khi các Điều kiện này được sử dụng cho các hợp đồng trong nước. FIDIC coi các văn bản bằng tiếng Anh là văn bản chính thức và xác thực.

In the preparation of these Conditions of Contract for Plant and Design-Build, it was recognised that, while there are many sub-clauses which will be generally applicable, there are some sub-clauses which must necessarily vary to take account of the circumstances relevant to the particular contract. The sub-clauses which were considered to be applicable to many (but not all) contracts have been included in the General Conditions, in order to facilitate their incorporation into each contract.

Khi soạn thảo Điều kiện Hợp đồng cho Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công này, FIDIC nhận thấy rằng, mặc dù có nhiều khoản sẽ được áp dụng chung, vẫn có một số khoản nhất thiết phải thay đổi để tính đến các hoàn cảnh liên quan đến hợp đồng cụ thể. Các khoản được xem là áp dụng được cho nhiều (nhưng không phải tất cả) hợp đồng đã được đưa vào Điều kiện Chung, nhằm tạo thuận lợi cho việc đưa các khoản đó vào từng hợp đồng.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

The General Conditions and the Particular Conditions will together comprise the Conditions of Contract governing the rights and obligations of the parties. It will be necessary to prepare the Particular Conditions for each individual contract, and to take account of those sub-clauses in the General Conditions which mention the Particular Conditions.
Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng sẽ cùng hợp thành Điều kiện Hợp đồng điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ của các bên. Cần phải soạn thảo Điều kiện Riêng cho từng hợp đồng cụ thể, và phải tính đến những khoản trong Điều kiện Chung có đề cập đến Điều kiện Riêng.
For this publication, the General Conditions were prepared on the following basis:
Đối với ấn phẩm này, Điều kiện Chung được soạn thảo trên cơ sở sau đây:
(i) interim payments, in respect of the lump sum Contract Price, will be made as work proceeds, and will typically be based on instalments specified in a schedule;
(i) các khoản thanh toán định kỳ đối với Giá Hợp đồng trọn gói sẽ được thực hiện theo tiến trình công việc, và thường sẽ dựa trên các đợt thanh toán được quy định trong một biểu;
(ii) if the wording in the General Conditions necessitates further data, then (unless it is so descriptive that it would have to be detailed in the Employer's Requirements) the sub-clause makes reference to this data being contained in the Appendix to Tender, the data either being prescribed by the Employer or being inserted by the Tenderer;
(ii) nếu nội dung trong Điều kiện Chung cần thêm dữ liệu, thì (trừ khi dữ liệu đó mang tính mô tả đến mức phải được trình bày chi tiết trong Yêu cầu của Chủ đầu tư) khoản đó dẫn chiếu đến việc dữ liệu này được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, dữ liệu này hoặc do Chủ đầu tư quy định hoặc do Nhà thầu dự thầu điền vào;
(iii) where a sub-clause in the General Conditions deals with a matter on which different contract terms are likely to be applicable for different contracts, the principles applied in writing the sub-clause were:
(iii) khi một khoản trong Điều kiện Chung đề cập đến một vấn đề mà các hợp đồng khác nhau có khả năng áp dụng các điều khoản hợp đồng khác nhau, các nguyên tắc được áp dụng khi soạn thảo khoản đó là:
(a) users would find it more convenient if any provisions which they did not wish to apply could simply be deleted or not invoked, than if additional text had to be written (in the Particular Conditions) because the General Conditions did not cover their requirements; or
(a) người sử dụng sẽ thấy thuận tiện hơn nếu có thể đơn giản xóa bỏ hoặc không viện dẫn bất kỳ quy định nào mà họ không muốn áp dụng, so với việc phải soạn thêm văn bản (trong Điều kiện Riêng) do Điều kiện Chung không đáp ứng các yêu cầu của họ; hoặc
(b) in other cases, where the application of (a) was thought to be inappropriate, the sub-clause contains the provisions which were considered applicable to most contracts.
(b) trong các trường hợp khác, khi việc áp dụng nguyên tắc (a) được cho là không thích hợp, khoản đó bao gồm các quy định được xem là áp dụng được cho hầu hết các hợp đồng.
For example, Sub-Clause 14.2 [Advance Payment] is included for convenience, not because of any FIDIC policy in respect of advance payments. This Sub-Clause becomes inapplicable (even if it is not deleted) if it is disregarded by not specifying the amount of the advance. It should therefore be noted that some of the provisions contained in the General Conditions may not be appropriate for an apparently-typical contract.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Ví dụ, Khoản 14.2 [Tạm ứng] được đưa vào để thuận tiện, chứ không phải vì bất kỳ chính sách nào của FIDIC về tạm ứng. Khoản này trở nên không áp dụng được (ngay cả khi không bị xóa bỏ) nếu Khoản này bị bỏ qua bằng cách không quy định số tiền tạm ứng. Vì vậy, cần lưu ý rằng một số quy định trong Điều kiện Chung có thể không phù hợp với một hợp đồng tưởng chừng là điển hình.
Further information on these aspects, example wording for other arrangements, and other explanatory material and example wording to assist in the preparation of the Particular Conditions and the other tender documents, are included within this publication as Guidance for the Preparation of the Particular Conditions. Before incorporating any example wording, it must be checked to ensure that it is wholly suitable for the particular circumstances; if not, it must be amended.
Thông tin bổ sung về các khía cạnh này, ví dụ diễn đạt cho các phương án khác, cùng các tài liệu giải thích khác và ví dụ diễn đạt nhằm hỗ trợ việc soạn thảo Điều kiện Riêng và các tài liệu khác của hồ sơ mời thầu, được đưa vào ấn phẩm này dưới dạng Hướng dẫn Soạn thảo Điều kiện Riêng. Trước khi đưa bất kỳ ví dụ diễn đạt nào vào, phải kiểm tra để bảo đảm rằng ví dụ đó hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh cụ thể; nếu không, phải sửa đổi ví dụ đó.
Where example wording is amended, and in all cases where other amendments or additions are made, care must be taken to ensure that no ambiguity is created, either with the General Conditions or between the clauses in the Particular Conditions. It is essential that all these drafting tasks, and the entire preparation of the tender documents, are entrusted to personnel with the relevant expertise, including the contractual, technical and procurement aspects.
Khi ví dụ diễn đạt được sửa đổi, và trong mọi trường hợp có những sửa đổi hoặc bổ sung khác, phải thận trọng để bảo đảm không tạo ra sự mơ hồ, dù là với Điều kiện Chung hay giữa các điều khoản trong Điều kiện Riêng. Điều thiết yếu là toàn bộ các công việc soạn thảo này, và toàn bộ việc chuẩn bị hồ sơ mời thầu, phải được giao cho những nhân sự có chuyên môn phù hợp, bao gồm cả về các khía cạnh hợp đồng, kỹ thuật và mua sắm.
This publication concludes with example forms for the Letter of Tender, the Appendix to Tender (providing a checklist of the sub-clauses which refer to it), the Contract Agreement, and alternatives for the Dispute Adjudication Agreement. This Dispute Adjudication Agreement provides text for the agreement between the Employer, the Contractor and the person appointed to act either as sole adjudicator or as a member of a three-person dispute adjudication board; and incorporates (by reference) the terms in the Appendix to the General Conditions.
Ấn phẩm này kết thúc bằng các mẫu ví dụ cho Thư Dự thầu, Phụ lục Hồ sơ dự thầu (cung cấp danh mục kiểm tra các khoản có dẫn chiếu đến Phụ lục này), Thỏa thuận Hợp đồng và các phương án lựa chọn cho Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp. Thỏa thuận Phân xử Tranh chấp này cung cấp văn bản cho thỏa thuận giữa Chủ đầu tư, Nhà thầu và người được bổ nhiệm làm người phân xử duy nhất hoặc làm thành viên của ban phân xử tranh chấp gồm ba người; và đưa vào (bằng cách dẫn chiếu) các điều khoản trong Phụ lục của Điều kiện Chung.
FIDIC intends to publish a guide to the use of its Conditions of Contract for Construction, for Plant and Design-Build, and for EPC/Turnkey Projects. Another relevant FIDIC publication is "Tendering Procedure", which presents a systematic approach to the selection of tenderers and the obtaining and evaluation of tenders.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

FIDIC dự định xuất bản một tài liệu hướng dẫn sử dụng các Điều kiện Hợp đồng của mình cho Thi công Xây dựng, cho Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công, và cho Dự án EPC/Chìa khóa trao tay. Một ấn phẩm liên quan khác của FIDIC là "Trình tự Đấu thầu", trình bày cách tiếp cận có hệ thống đối với việc lựa chọn các nhà thầu dự thầu và việc nhận và đánh giá các hồ sơ dự thầu.

In order to clarify the sequence of Contract activities, reference may be made to the charts on the next two pages and to the Sub-Clauses listed below (some Sub-Clause numbers are also stated in the charts). The charts are illustrative and must not be taken into consideration in the interpretation of the Conditions of Contract.

Để làm rõ trình tự các hoạt động của Hợp đồng, có thể tham khảo các lưu đồ ở hai trang tiếp theo và các Khoản được liệt kê dưới đây (số hiệu của một số Khoản cũng được nêu trong các lưu đồ). Các lưu đồ chỉ mang tính minh họa và không được xem xét đến khi giải thích Điều kiện Hợp đồng.

1.1.3.1 & 13.7 Base Date
1.1.3.1 & 13.7 Ngày Cơ sở
1.1.3.2 & 8.1 Commencement Date
1.1.3.2 & 8.1 Ngày Khởi công
1.1.6.6 & 4.2 Performance Security
1.1.6.6 & 4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng
1.1.4.7 & 14.3 Interim Payment Certificate
1.1.4.7 & 14.3 Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ
1.1.3.3 & 8.2 Time for Completion (as extended under 8.4)
1.1.3.3 & 8.2 Thời gian Hoàn thành (được gia hạn theo 8.4)
1.1.3.4 & 9.1 Tests on Completion
1.1.3.4 & 9.1 Thử nghiệm khi Hoàn thành
1.1.3.5 & 10.1 Taking-Over Certificate
1.1.3.5 & 10.1 Giấy chứng nhận Nghiệm thu
1.1.3.6 & 12.1 Tests after Completion (if any)
1.1.3.6 & 12.1 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành (nếu có)
1.1.3.7 & 11.1 Defects Notification Period (as extended under 11.3)
1.1.3.7 & 11.1 Thời hạn Thông báo Sai sót (được gia hạn theo 11.3)
1.1.3.8 & 11.9 Performance Certificate
1.1.3.8 & 11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện
1.1.4.4 & 14.13 Final Payment Certificate
1.1.4.4 & 14.13 Giấy chứng nhận Quyết toán

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Typical sequence of Principal Events during Contracts for Plant and Design-Build

Trình tự điển hình các sự kiện chính trong Hợp đồng Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công

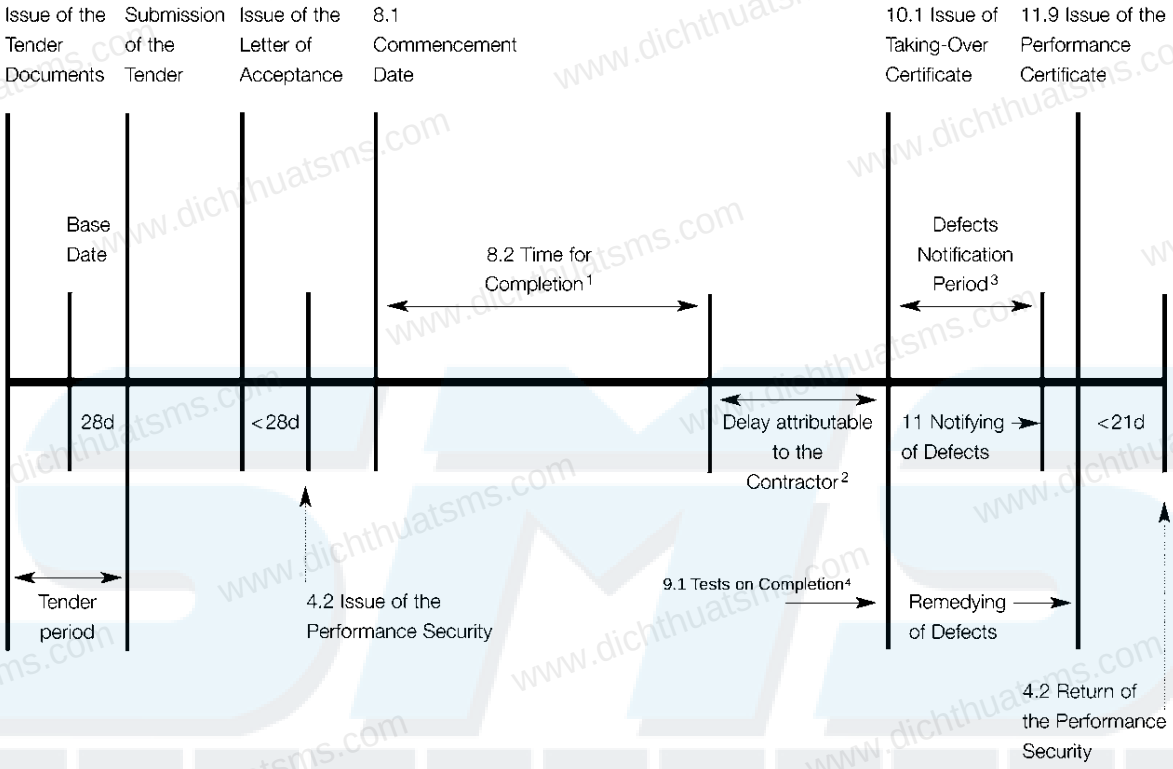

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

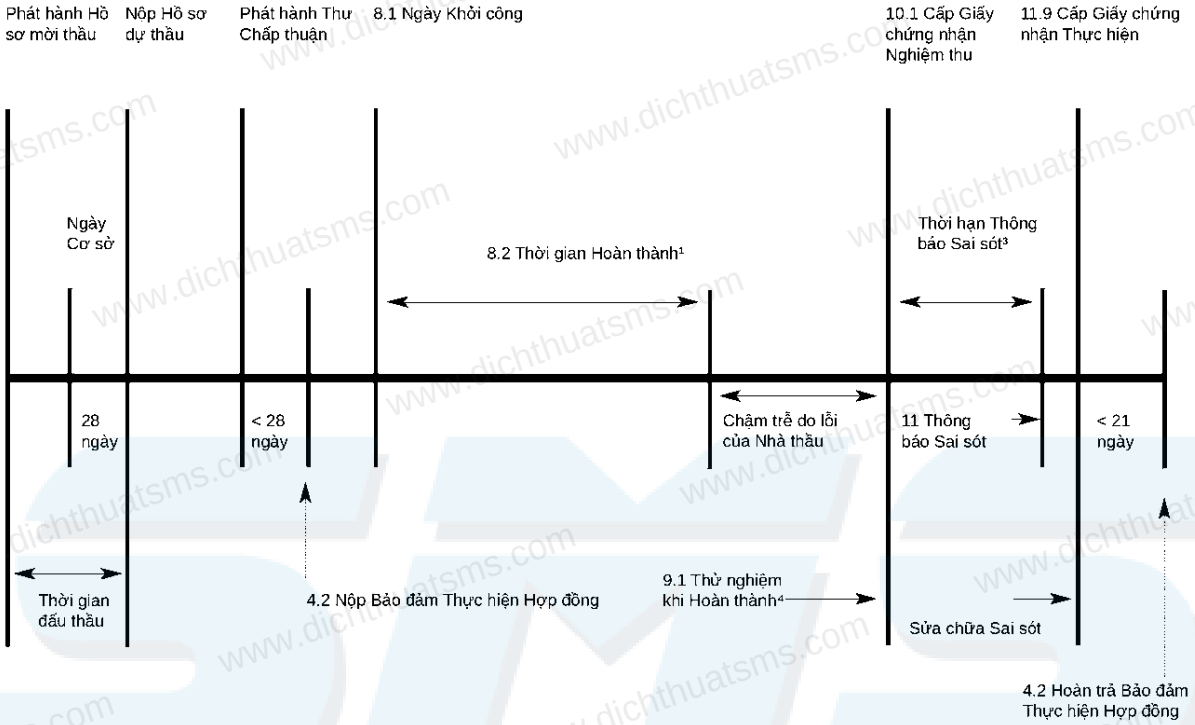

1. The Time for Completion is to be stated (in the Appendix to Tender) as a number of days, to which is added any extensions of time under Sub-Clause 8.4.
1. Thời gian Hoàn thành được nêu (trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu) bằng một số ngày, cộng thêm mọi khoản gia hạn thời gian theo Khoản 8.4.
2. In order to indicate the sequence of events, the above diagram is based upon the example of the Contractor failing to comply with Sub-Clause 8.2.
2. Để thể hiện trình tự các sự kiện, sơ đồ trên được lập dựa trên ví dụ Nhà thầu không tuân thủ Khoản 8.2.
3. The Defects Notification Period is to be stated (in the Appendix to Tender) as a number of days, to which is added any extensions under Sub-Clause 11.3.
3. Thời hạn Thông báo Sai sót được nêu (trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu) bằng một số ngày, cộng thêm mọi khoản gia hạn theo Khoản 11.3.
4. Depending on the type of Works, Tests after Completion may also be required.
4. Tùy theo loại Công trình, có thể còn yêu cầu Thử nghiệm sau khi Hoàn thành.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Typical sequence of Payment Events envisaged in Clause 14
Trình tự điển hình các sự kiện thanh toán theo Điều 14

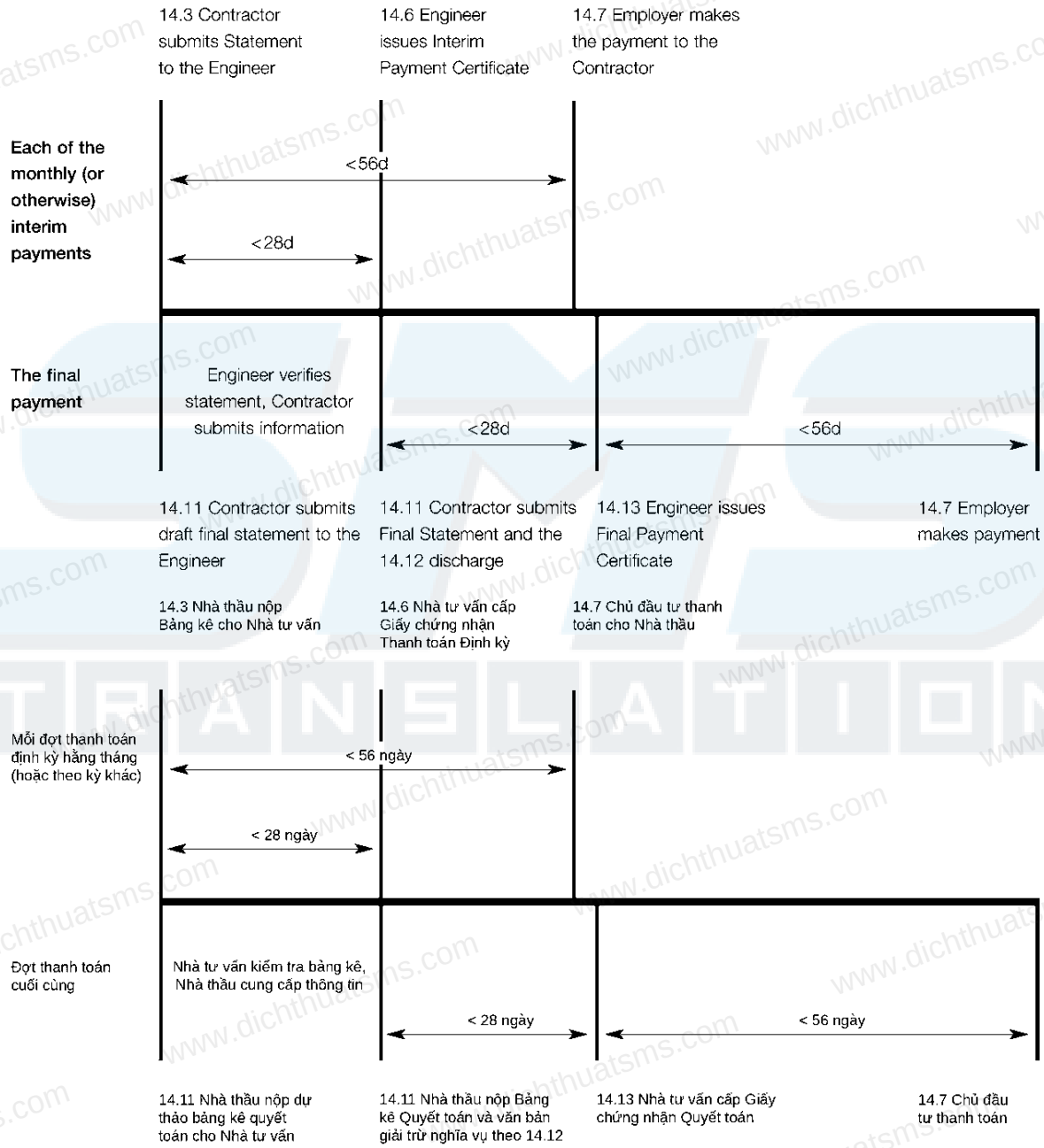

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Typical sequence of Dispute Events envisaged in Clause 20
Trình tự điển hình các sự kiện tranh chấp theo Điều 20

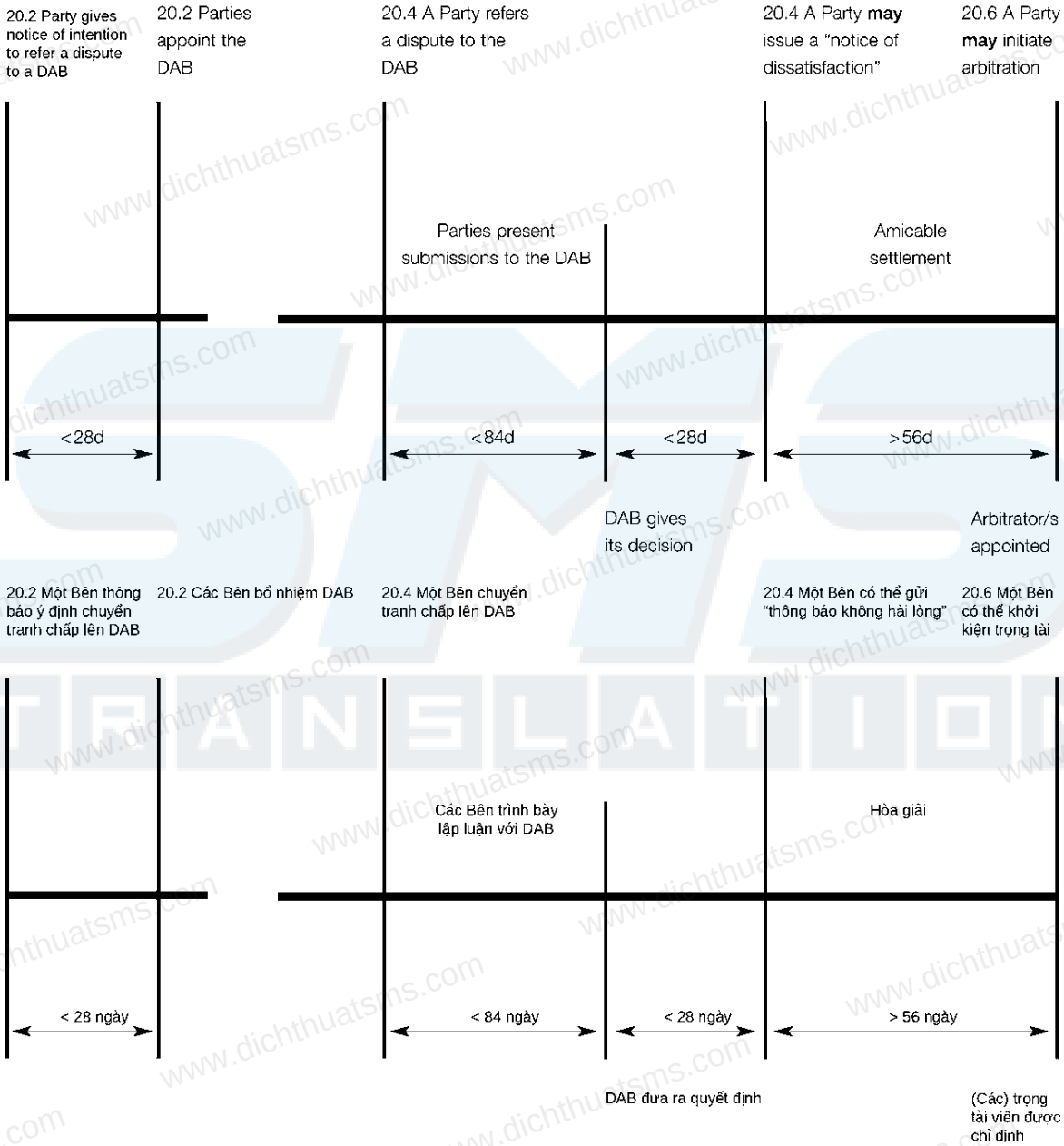

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

GENERAL CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN CHUNG

1 GENERAL PROVISIONS

1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

In the Conditions of Contract ("these Conditions"), which include Particular Conditions and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong Điều kiện Hợp đồng ("các Điều kiện này"), bao gồm Điều kiện Riêng và Điều kiện Chung này, các từ và cụm từ sau đây có nghĩa như được nêu. Các từ chỉ người hoặc các bên bao gồm cả các công ty và các pháp nhân khác, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi khác.

1.1.1 The Contract

1.1.1 Hợp đồng

1.1.1.1 "**Contract**" means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Contractor's Proposal, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

***1.1.1.1 "Hợp đồng"** là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Đề xuất của Nhà thầu và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.*

1.1.1.2 "**Contract Agreement**" means the Contract Agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

***1.1.1.2 "Thỏa thuận Hợp đồng"** là Thỏa thuận Hợp đồng (nếu có) được nêu tại Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].*

1.1.1.3 "**Letter of Acceptance**" means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such Letter of Acceptance, the expression "Letter of Acceptance" means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

***1.1.1.3 "Thư Chấp thuận"** là Thư Chấp thuận chính thức đối với Thư Dự thầu, do Chủ đầu tư ký, bao gồm bất kỳ bản ghi nhớ kèm theo nào gồm các thỏa thuận giữa hai Bên và được hai Bên ký. Nếu không có Thư Chấp thuận như vậy thì cụm từ "Thư Chấp thuận" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.1.4 "**Letter of Tender**" means the document entitled Letter of Tender, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the Works.
1.1.1.4 "Thư Dự thầu" *là tài liệu có tên Thư Dự thầu, do Nhà thầu hoàn thành, bao gồm bản chào thầu đã ký gửi Chủ đầu tư cho Công trình.*
1.1.1.5 "**Employer's Requirements**" means the document entitled Employer's Requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document specifies the purpose, scope, and/or design and/or other technical criteria, for the Works.
1.1.1.5 "Yêu cầu của Chủ đầu tư" *là tài liệu có tên Yêu cầu của Chủ đầu tư, như được bao gồm trong Hợp đồng, và mọi bổ sung và sửa đổi đối với tài liệu này theo Hợp đồng. Tài liệu này nêu rõ mục đích, phạm vi và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí kỹ thuật khác đối với Công trình.*
1.1.1.6 "**Schedules**" means the document(s) entitled Schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include data, lists and Schedules of payments and/or prices.
1.1.1.6 "Các Biểu" *là (các) tài liệu có tên là các Biểu, do Nhà thầu hoàn thành và nộp kèm theo Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Tài liệu này có thể bao gồm các dữ liệu, danh mục và các Biểu thanh toán và/hoặc giá.*
1.1.1.7 "**Contractor's Proposal**" means the document entitled Proposal, which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include the Contractor's preliminary design.
1.1.1.7 "Đề xuất của Nhà thầu" *là tài liệu có tên Đề xuất mà Nhà thầu nộp cùng Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Tài liệu này có thể gồm thiết kế sơ bộ của Nhà thầu.*
1.1.1.8 "**Tender**" means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.
1.1.1.8 "Hồ sơ dự thầu" *là Thư Dự thầu và tất cả các văn bản khác mà Nhà thầu đệ trình cùng với Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng.*
1.1.1.9 "**Appendix to Tender**" means the completed pages entitled Appendix to Tender which are appended to and form part of the Letter of Tender.
1.1.1.9 "Phụ lục Hồ sơ dự thầu" *là các trang đã được điền đầy đủ có tên Phụ lục Hồ sơ dự thầu, được đính kèm và là một phần của Thư Dự thầu.*
1.1.1.10 "**Schedule of Guarantees**" and "**Schedule of Payments**" mean the documents so named (if any) which are comprised in the Schedules.
1.1.1.10 "Biểu Bảo lãnh" *và "Biểu* ***Thanh toán****" là các tài liệu có tên như vậy (nếu có) nằm trong các Biểu.*

1.1.2 Parties and Persons

1.1.2 Các Bên và Cá nhân

1.1.2.1 "**Party**" means the Employer or the Contractor, as the context requires.
1.1.2.1 "Bên" *là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu như ngữ cảnh yêu cầu.*
1.1.2.2 "**Employer**" means the person named as Employer in the Appendix to Tender and the legal successors in title to this person.
1.1.2.2 "Chủ đầu tư" *là người được nêu tên là Chủ đầu tư trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu và những người kế thừa hợp pháp của người này.*

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.2.3 "**Contractor**" means the person(s) named as Contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person(s).
1.1.2.3 "Nhà thầu" *là (những) người được nêu tên là Nhà thầu trong Thư Dự thầu đã được Chủ đầu tư chấp thuận và những người kế thừa hợp pháp của (những) người này.*
1.1.2.4 "**Engineer**" means the person appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract and named in the Appendix to Tender, or other person appointed from time to time by the Employer and notified to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Engineer].
1.1.2.4 "Nhà tư vấn" *là người được Chủ đầu tư chỉ định làm Nhà tư vấn cho các mục đích của Hợp đồng và được nêu tên trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, hoặc người khác được Chủ đầu tư chỉ định vào từng thời điểm và được thông báo cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Nhà tư vấn].*
1.1.2.5 "**Contractor's Representative**" means the person named by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.
1.1.2.5 "Đại diện Nhà thầu" *là người được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu chỉ định vào từng thời điểm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu] để hành động thay mặt Nhà thầu.*
1.1.2.6 "**Employer's Personnel**" means the Engineer, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Engineer, as Employer's Personnel.
1.1.2.6 "Nhân sự của Chủ đầu tư" *là Nhà tư vấn, các trợ lý được nêu tại Khoản 3.2 [Ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả các cán bộ, người lao động và nhân viên khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư; và bất kỳ nhân sự nào khác được Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thông báo cho Nhà thầu là Nhân sự của Chủ đầu tư.*
1.1.2.7 "**Contractor's Personnel**" means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, who may include the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.
1.1.2.7 "Nhân sự của Nhà thầu" *là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường, có thể bao gồm các cán bộ, người lao động và nhân viên khác của Nhà thầu và của từng Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình.*
1.1.2.8 "**Subcontractor**" means any person named in the Contract as a Subcontractor, or any person appointed as a Subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.
1.1.2.8 "Nhà thầu phụ" *là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là Nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được chỉ định làm Nhà thầu phụ, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp của từng người này.*
1.1.2.9 "**DAB**" means the person or three persons so named in the Contract, or other person(s) appointed under Sub-Clause 20.2 [Appointment of the Dispute Adjudication Board] or Sub-Clause 20.3 [Failure to Agree Dispute Adjudication Board].

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.2.9 "Ban Phân xử Tranh chấp" *là một người hoặc ba người được gọi như vậy trong Hợp đồng, hoặc (những) người khác được chỉ định theo Khoản 20.2 [Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp] hoặc theo Khoản 20.3 [Không Thỏa thuận được về Ban Phân xử Tranh chấp].*

1.1.2.10 "**FIDIC**" means the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, the international federation of consulting engineers.

1.1.2.10 "FIDIC" là Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, tức Liên đoàn Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn.

1.1.3 Dates, Tests, Periods and Completion

1.1.3 Ngày, Thử nghiệm, Thời hạn và Hoàn thành, Thời hạn và Hoàn thành

1.1.3.1 "**Base Date**" means the date 28 days prior to the latest date for submission of the Tender.

1.1.3.1 "Ngày Cơ sở" *là ngày tại thời điểm 28 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp Hồ sơ dự thầu.*

1.1.3.2 "**Commencement Date**" means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

1.1.3.2 "Ngày Khởi công" *là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].*

1.1.3.3 "**Time for Completion**" means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion]), calculated from the Commencement Date.

1.1.3.3 "Thời gian Hoàn thành" *là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như đã nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu (cùng với bất kỳ sự gia hạn nào theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành]), được tính từ Ngày Khởi công.*

1.1.3.4 "**Tests on Completion**" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.4 "Thử nghiệm khi Hoàn thành" *là các cuộc thử nghiệm được nêu trong Hợp đồng hoặc được hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được tiến hành theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư tiếp nhận.*

1.1.3.5 "**Taking-Over Certificate**" means a certificate issued under Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.3.5 "Giấy chứng nhận Nghiệm thu" *là giấy chứng nhận được cấp theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*

1.1.3.6 "**Tests after Completion**" means the tests (if any) which are specified in the Contract and which are carried out under Clause 12 [Tests after Completion] after the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.6 "Thử nghiệm sau khi Hoàn thành" *là các cuộc thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Hợp đồng và được thực hiện theo Điều 12 [Thử nghiệm sau khi Hoàn thành] sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư tiếp nhận.*

1.1.3.7 "**Defects Notification Period**" means the period for notifying defects in the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause

11.3 [Extension of Defects Notification Period]), calculated from the date on which the Works or Section is completed as certified under Sub-Clause 10.1 [Taking Over of the Works and Sections].
1.1.3.7 "Thời hạn Thông báo Sai sót" *là thời hạn thông báo các sai sót của Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu (cùng với bất kỳ sự gia hạn nào theo Khoản 11.3 [Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]), được tính từ ngày Công trình hoặc Hạng mục được hoàn thành như được xác nhận theo Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Hạng mục].*
1.1.3.8 "**Performance Certificate**" means the certificate issued under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].
1.1.3.8 "Giấy chứng nhận Thực hiện" *là giấy chứng nhận được cấp theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].*
1.1.3.9 "**day**" means a calendar day and "**year**" means 365 days.
1.1.3.9 "ngày" *là ngày dương lịch và "**năm**" là 365 ngày.*
1.1.4 Money and Payments
1.1.4 Tiền và Thanh toán
1.1.4.1 "**Accepted Contract Amount**" means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the design, execution and completion of the Works and the remedying of any defects.
1.1.4.1 "Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận" *là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận để thiết kế, thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.*
1.1.4.2 "**Contract Price**" means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.
1.1.4.2 "Giá Hợp đồng" *là giá được xác định trong Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh phù hợp với Hợp đồng.*
1.1.4.3 "**Cost**" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.
1.1.4.3 "Chi phí" *là tất cả các khoản chi phí hợp lý do Nhà thầu chịu (hoặc sẽ phải chịu), bất kể trong hay ngoài Công trường, gồm cả chi phí quản lý và các phí tương tự nhưng không gồm lợi nhuận.*
1.1.4.4 "**Final Payment Certificate**" means the payment certificate issued under Sub-Clause 14.13 [Issue of Final Payment Certificate].
1.1.4.4 "Giấy chứng nhận Quyết toán" *là Giấy chứng nhận Thanh toán được ban hành theo Khoản 14.13 [Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán].*
1.1.4.5 "**Final Statement**" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate].
1.1.4.5 "Bảng kê Quyết toán" *là Bảng kê được xác định tại Khoản 14.11 [Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán].*
1.1.4.6 "**Foreign Currency**" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.
1.1.4.6 "Ngoại tệ" *là loại tiền tệ mà một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng được thanh toán bằng loại tiền đó, nhưng không phải là Nội tệ.*
1.1.4.7 "**Interim Payment Certificate**" means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificate.

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.4.7 "Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ" *là Giấy chứng nhận Thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], khác với Giấy chứng nhận Quyết toán.*

1.1.4.8 "**Local Currency**" means the currency of the Country.

1.1.4.8 "Nội tệ" *là tiền tệ của Nước sở tại.*

1.1.4.9 "**Payment Certificate**" means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment].

1.1.4.9 "Giấy chứng nhận Thanh toán" *là Giấy chứng nhận Thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].*

1.1.4.10 "**Provisional Sum**" means a sum (if any) which is specified in the Contract as a Provisional Sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].

1.1.4.10 "Khoản Tạm tính" *là khoản tiền (nếu có) được xác định trong Hợp đồng là Khoản Tạm tính để thực hiện một phần Công trình hoặc cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Khoản Tạm tính].*

1.1.4.11 "**Retention Money**" means the accumulated Retention Moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment Certificates] and pays under Sub-Clause 14.9 [Payment of Retention Money].

1.1.4.11 "Tiền Giữ lại" *là tổng các Tiền Giữ lại mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ] và trả theo Khoản 14.9 [Thanh toán Tiền Giữ lại].*

1.1.4.12 "**Statement**" means a Statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.

1.1.4.12 "Bảng kê" *là bảng kê do Nhà thầu nộp như một phần của hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận thanh toán theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].*

1.1.5 Works and Goods

1.1.5 Công trình và Hàng hóa

1.1.5.1 "**Contractor's Equipment**" means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects. However, Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Employers Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.1 "Thiết bị của Nhà thầu" *là toàn bộ các dụng cụ, máy móc, phương tiện và các thứ khác cần thiết để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào. Tuy nhiên, Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Thiết bị của Chủ đầu tư (nếu có), Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ nào khác nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*

1.1.5.2 "**Goods**" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.5.2 "Hàng hóa" *là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó, tùy theo trường hợp.*

1.1.5.3 "**Materials**" means things of all kinds (other than Plant) intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only Materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.5.3 "Vật liệu" *là mọi loại vật phẩm (không phải Máy móc thiết bị) nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các Vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) mà Nhà thầu phải cung cấp theo Hợp đồng.*

1.1.5.4 "**Permanent Works**" means the Permanent Works to be designed and executed by the Contractor under the Contract.

1.1.5.4 "Công trình Vĩnh cửu" *là các Công trình Vĩnh cửu sẽ do Nhà thầu thiết kế và thi công theo Hợp đồng.*

1.1.5.5 "**Plant**" means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.5 "Máy móc thiết bị" *là các dụng cụ, máy móc và phương tiện nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*

1.1.5.6 "**Section**" means a part of the Works specified in the Appendix to Tender as a Section (if any).

1.1.5.6 "Hạng mục" *là một phần Công trình được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu là một Hạng mục (nếu có).*

1.1.5.7 "**Temporary Works**" means all Temporary Works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution and completion of the Permanent Works and the remedying of any defects.

1.1.5.7 "Công trình Tạm" *là tất cả các Công trình Tạm thuộc bất kỳ loại nào (ngoài các Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết phải có trên Công trường để thi công và hoàn thành Công trình Vĩnh cửu và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.*

1.1.5.8 "**Works**" mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

1.1.5.8 "Công trình" *là Công trình Vĩnh cửu và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ loại nào trong số đó, tùy theo trường hợp.*

1.1.6 Other Definitions

1.1.6 Các Định nghĩa Khác

1.1.6.1 "**Contractor's Documents**" means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature supplied by the Contractor under the Contract; as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents].

1.1.6.1 "Tài liệu của Nhà thầu" *là các bản tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, sổ tay hướng dẫn, mô hình và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng, như được mô tả tại Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu].*

1.1.6.2 "**Country**" means the Country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.6.2 "Nước sở tại" *là nước nơi Công trường (hoặc phần lớn Công trường) tọa lạc, nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.*

1.1.6.3 "**Employer's Equipment**" means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works, as stated in the Employer's Requirements; but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

MẪU HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.6.3 "Thiết bị của Chủ đầu tư" *là các dụng cụ, máy móc và phương tiện (nếu có) do Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng trong việc thi công Công trình, như được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được Chủ đầu tư tiếp nhận.*

1.1.6.4 "**Force Majeure**" is defined in Clause 19 [Force Majeure].

1.1.6.4 "Bất khả kháng" *được định nghĩa tại Điều 19 [Bất khả kháng].*

1.1.6.5 "**Laws**" means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other Laws, and regulations and by-Laws of any legally constituted public authority.

1.1.6.5 "Pháp luật" *là toàn bộ văn bản pháp luật quốc gia (hoặc của bang), các đạo luật, pháp lệnh và các luật khác, và các quy định và văn bản quy phạm của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.*

1.1.6.6 "**Performance Security**" means the security (or securities, if any) under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.6.6 "Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng" *là bảo đảm (hoặc các bảo đảm, nếu có) theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].*

1.1.6.7 "**Site**" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.

1.1.6.7 "Công trường" *là các địa điểm nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được chuyển đến, và bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong Hợp đồng là một phần của Công trường.*

1.1.6.8 "**Unforeseeable**" means not reasonably foreseeable by an experienced Contractor by the date for submission of the Tender.

1.1.6.8 "Không lường trước được" nghĩa *là một Nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được một cách hợp lý tính đến ngày nộp Hồ sơ dự thầu.*

1.1.6.9 "**Variation**" means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed or approved as a Variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

1.1.6.9 "Thay đổi" *là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc Công trình, được chỉ dẫn hoặc chấp thuận là một Thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].*

1.2 Interpretation

1.2 Diễn giải

In the Contract, except where the context requires otherwise:

Trong Hợp đồng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi khác:

(a) words indicating one gender include all genders;

(a) các từ chỉ một giới tính bao gồm tất cả các giới tính;

(b) words indicating the singular also include the plural and words indicating the plural also include the singular;

(b) các từ chỉ số ít cũng bao gồm số nhiều và các từ chỉ số nhiều cũng bao gồm số ít;

(c) provisions including the word "agree", "agreed" or "agreement" require the agreement to be recorded in writing, and

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–38/263 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

ĐÂY LÀ BẢN XEM TRƯỚC

Các trang trên chỉ là một phần nội dung của tài liệu đầy đủ.

➢ **Đặt mua** tại www.dichthuatsms.com
Thanh toán xong, nhận ngay **file Word đầy đủ**, chỉnh sửa được.

➢ Hoặc **gửi yêu cầu dịch thuật – soạn thảo**
tài liệu đa ngôn ngữ theo nhu cầu riêng của bạn.

Cần hỗ trợ? Liên hệ ngay:

Hotline/Zalo: **0934 436 040**

Email: **baogia@dichthuatsms.com**

Báo giá online: **Bấm vào đây**

Quét mã QR để nhắn Zalo cho chúng tôi